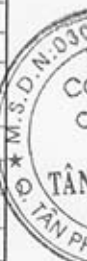


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
I	2	01/01/2015	31/03/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	421,146,651,307	344,115,403,092
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	77,099,748,454	19,109,562,529
1.Tiền	111	22,099,748,454	19,109,562,529
2.Các khoản tương đương tiền	112	55,000,000,000	
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	102,200,000,000	124,000,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121		
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	102,200,000,000	124,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	195,685,545,828	188,001,854,861
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	195,236,010,159	188,776,062,437
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	862,618,245	
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	1,233,775,916	872,650,916
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,646,858,492)	(1,646,858,492)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV.Hàng tồn kho	140	29,514,887,879	3,539,014,511
1.Hàng tồn kho	141	29,514,887,879	3,539,014,511
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	16,646,469,146	9,464,971,192
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,768,406,019	6,988,275,067
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,878,063,127	2,476,696,125
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	177,239,999,039	175,622,610,673
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6.Phải thu dài hạn khác	216		
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	220	3,264,556,097	3,122,386,267
1.Tài sản cố định hữu hình	221	3,264,556,097	3,122,386,267
- Nguyên giá	222	7,717,759,469	7,717,759,469
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4,453,203,372)	(4,595,373,202)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	61,820,640,549	61,820,640,549
1. Đầu tư vào công ty con	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	21,300,198,949	21,300,198,949
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,479,558,400)	(4,479,558,400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	112,154,802,393	110,679,583,857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	112,154,802,393	110,679,583,857
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	598,386,650,346	519,738,013,765

NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
		01/01/2015	31/03/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	303,256,905,671	223,380,690,514
I. Nợ ngắn hạn	310	236,431,812,851	156,311,801,752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11,741,327,936	3,749,080,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	682,221,466	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314	387,483,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	617,295,533	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,911,833,521	2,922,326,561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	220,091,651,395	149,640,394,540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	66,825,092,820	67,068,888,762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	66,825,092,820	67,068,888,762
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		

160102-C
IG TY
PHẦN
HỮA
ẠI HƯNG
TP. HỒ CHÍ

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	295,129,744,675	296,357,323,251
I.Vốn chủ sở hữu	410	295,129,744,675	296,357,323,251
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,450
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5,213,743,084	6,441,321,661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4,643,137,921	5,213,743,084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	570,605,163	1,227,578,577
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	598,386,650,346	519,738,013,765

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Hồ Nhật Minh


Nguyễn Thị Thanh P.

TP.HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Liêm Hương



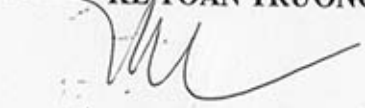
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 1 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý 1	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	142,832,229,445	118,672,304,026	142,832,229,445	118,672,304,026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	142,832,229,445	118,672,304,026	142,832,229,445	118,672,304,026
4. Giá vốn hàng hóa	11	136,648,940,486	113,378,532,989	136,648,940,486	113,378,532,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6,183,288,959	5,293,771,037	6,183,288,959	5,293,771,037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,040,348,459	2,430,224,660	2,040,348,459	2,430,224,660
7. Chi phí tài chính	22	2,144,340,154	1,290,911,591	2,144,340,154	1,290,911,591
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,641,758,642	1,205,437,579	1,641,758,642	1,205,437,579
8. Chi phí bán hàng	24	1,946,161,370	2,379,031,699	1,946,161,370	2,379,031,699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,903,025,273	3,048,481,715	2,903,025,273	3,048,481,715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,230,110,621	1,005,570,692	1,230,110,621	1,005,570,692
11. Thu nhập khác	31		95,000,000		95,000,000
12. Chi phí khác	32	2,532,044	400	2,532,044	400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(2,532,044)	94,999,600	(2,532,044)	94,999,600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,227,578,577	1,100,570,292	1,227,578,577	1,100,570,292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,227,578,577	1,100,570,292	1,227,578,577	1,100,570,292
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU


Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thanh Loan

TP.HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Liêm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 01 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 1/2015	Quý 1/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	134,423,565,851	108,858,549,160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(111,165,910,677)	(123,220,354,335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2,433,375,468)	(2,377,309,346)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1,641,758,642)	(1,205,437,579)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	14,841,532,764	1,731,960,985
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,181,152,676)	(1,547,134,212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,842,901,152	(17,759,725,327)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	-	(2,632,442,414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93,200,000,000)	(74,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	71,400,000,000	157,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,223,768,408	2,155,771,396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,576,231,592)	82,623,328,982
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34,845,964,340	69,337,469,565
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105,053,425,253)	(86,806,063,774)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70,207,460,913)	(17,468,594,209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(57,940,791,353)	47,395,009,446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,099,748,454	17,657,507,268
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49,394,572)	4,394,351
TK 5153	611	-	4,693,675
TK 6353	612	(49,394,572)	(299,324)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	19,109,562,529	65,056,911,065

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Loan

Phạm Lê Liêm Hương

Hồ Nhật Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- 6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/03/2015 : 31 nhân viên
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: so sánh được với BCTC Quý 1 năm 2014

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vận + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
 - Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/ TÀI SẢN NGÂN HẠN**

01- Tiền	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	57,522,241	46,509,285
- Tiền gửi Ngân hàng	19,052,040,288	22,053,239,169
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền		55,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19,109,562,529	77,099,748,454

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124,000,000,000	102,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	124,000,000,000	102,200,000,000
Cộng	124,000,000,000	102,200,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	188,776,062,437	195,236,010,159
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		862,618,245
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	1,233,775,916	872,650,916
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,646,858,492)	(1,646,858,492)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	188,362,979,861	195,324,420,828

04- Hàng tồn kho	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		3,969,586,080
- Nguyên liệu, vật liệu	3,539,014,512	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		25,545,301,799
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,539,014,512	29,514,887,879

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

05- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,988,275,067	14,768,406,019
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2,476,696,125	1,878,063,127
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	9,464,971,192	16,646,469,146

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/. TÀI SẢN NGÂN HẠN**

01- Tiền	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	57,522,241	46,509,285
- Tiền gửi Ngân hàng	19,052,040,288	22,053,239,169
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền		55,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19,109,562,529	77,099,748,454

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124,000,000,000	102,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	124,000,000,000	102,200,000,000
Cộng	124,000,000,000	102,200,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	188,776,062,437	195,236,010,159
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		862,618,245
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	1,233,775,916	872,650,916
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,646,858,492)	(1,646,858,492)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	188,362,979,861	195,324,420,828

04- Hàng tồn kho	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		3,969,586,080
- Nguyên liệu, vật liệu	3,539,014,512	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		25,545,301,799
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,539,014,512	29,514,887,879

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

05- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,988,275,067	14,768,406,019
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2,476,696,125	1,878,063,127
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	9,464,971,192	16,646,469,146

*** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN**

06- Các khoản phải thu dài hạn:	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng		

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	284,909,134	724,683,424	6,556,549,879	151,617,032	-	7,717,759,469
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	284,909,134	724,683,424	6,556,549,879	151,617,032	-	7,717,759,469
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	237,743,674	724,683,424	3,364,837,780	125,938,494	-	4,453,203,372
- Khấu hao trong kỳ	4,117,206	-	134,402,416	3,650,208	-	142,169,830
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	241,860,880	724,683,424	3,499,240,196	129,588,702	-	4,595,373,202
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	47,165,460	-	3,191,712,099	25,678,538	-	3,264,556,097
- Tại ngày cuối kỳ	43,048,254	-	3,057,309,683	22,028,330	-	3,122,386,267

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	11,300,198,949	11,300,198,949
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4,479,558,400)	(4,479,558,400)
Cộng	16,820,640,549	16,820,640,549

10 - Tài sản dài hạn khác:	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	110,679,583,857	112,154,802,393
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
	110,679,583,857	112,154,802,393

*** C. NỢ PHẢI TRẢ**

11 - Nợ ngắn hạn:	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	3,749,080,651	11,741,327,936
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		682,221,466
- Phải trả cho người lao động		387,483,000
- Chi phí phải trả ngắn hạn		617,295,533
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	149,640,394,540	220,091,651,395
Cộng	153,389,475,191	233,848,163,330

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		

13 - Phải trả ngắn hạn khác:	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	41,352,121	27,772,261
- Có tức còn phải trả	1,840,345,360	1,840,345,360
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,040,629,080	1,043,715,900
Cộng	2,922,326,561	2,911,833,521

14 - Nợ dài hạn:	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	67,068,888,762	66,825,092,820
Cộng	67,068,888,762	66,825,092,820

15 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lech tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	1,996,321,031	-	(40,632,476,860)	291,912,322,622
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			24,522,518,567			24,522,518,567
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức			(21,268,956,000)			(21,268,956,000)
- Giảm khác			(36,140,514)			(36,140,514)
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	5,213,743,084	-	(40,632,476,860)	295,129,744,675
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	5,213,743,084	-	(40,632,476,860)	295,129,744,675
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			1,227,578,577			1,227,578,577
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	6,441,321,661	-	(40,632,476,860)	296,357,323,252

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) 3,161,640

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 01/2015	Quý 01/2014
16- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	142,832,229,445	118,672,304,026
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	142,832,229,445	118,672,304,026
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
17- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Thuế BVMT		
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	142,832,229,445	118,672,304,026
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	142,832,229,445	118,672,304,026
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

19- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 01/2015	Quý 01/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	136,648,940,486	113,378,532,989
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	136,648,940,486	113,378,532,989
20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 01/2015	Quý 01/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	807,643,408	1,894,930,702
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	259,540,119	4,693,675
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	973,164,932	530,600,283
Cộng	2,040,348,459	2,430,224,660
21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 01/2015	Quý 01/2014
- Lãi tiền vay	1,641,758,642	1,205,437,579
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	502,581,512	85,474,012
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2,144,340,154	1,290,911,591
22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 01/2015	Quý 01/2014
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	-	-
23- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Quý 01/2015	Quý 01/2014
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

24- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01/2015	Quý 01/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,461,070,849	45,358,210,821
- Chi phí nhân công	2,057,968,452	2,170,044,175
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	165,170,184	162,928,079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,507,696,856	42,925,748,650
- Chi phí khác bằng tiền	574,507,660	3,094,541,160
Cộng	141,766,414,001	93,711,472,885

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	Quý 01/2015	Quý 01/2014
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan ;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) ;
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 7- Những thông tin khác (3) ;

VIII- Phân loại lại số dư đầu kỳ theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	SỐ ĐẦU KỲ (Phân loại lại theo TT 200)	SỐ ĐẦU KỲ (BCTC kiểm toán 2014)
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015
6. Phải thu ngắn hạn khác (MS: 136)	1,233,775,916	1,012,591,391
5. Tài sản ngắn hạn khác (MS: 155)		221,184,525

LẬP BIỂU

Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Nga

TP.HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thạm Lê Liêm Hương